Phụ lục I

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1052 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Số lượng, tỷ lệ cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có								Số lượng, tỷ lệ cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt		
			Hạng I và tương đương		Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		Hạng IV và tương đương		Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương trở xuống
			Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Tỷ lệ%	Tỷ lệ%	Tỷ lệ%
1	**Văn phòng Đăng ký đất đai**	94	0	0	0	0	83	88,3	11	11,7	0	20	80
2	**Trung tâm Tài nguyên và Môi trường**	21	0	0	0	0	20	95,2	1	4,8	0	38	62
	TỔNG	**115**	**0**	**0**	**0**	**0**	**103**	**89,6**	**12**	**10,4**			

Phụ lục II

CHỈ TIÊU XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NG
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2024,
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1052 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉ

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Nhu cầu đăng ký dự xét thăng hạng	Chỉ tiêu xét thăng hạng
I	**Văn phòng Đăng ký đất đai**	**8**	**8**
1	Từ địa chính viên hạng IV lên hạng III	6	6
2	Từ đo đạc bản đồ viên hạng IV lên hạng III	1	1
3	Từ quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV lên hạng III	1	1
II	**Trung tâm Tài nguyên và Môi trường**	**1**	**1**
1	Từ địa chính viên hạng IV lên hạng III	1	1
	TỔNG CỘNG	**9**	**9**

GÀNH

nh)

Ghi chú